

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Trương Đình Quý	Thành viên
Ông Trần Anh Minh	Thành viên
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng ban	
Ông Phạm Trần Thanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Huỳnh Văn Tương	Thành viên	từ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Thám Hoa	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Đăng Thu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61059820/20265168-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		319.313.116.300	316.976.034.833
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	167.753.672.919	152.133.892.668
111	1. Tiền		53.753.672.919	62.133.892.668
112	2. Các khoản tương đương tiền		114.000.000.000	90.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.845.227.126	117.555.897.429
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	94.449.664.681	98.793.321.749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.721.372.740	1.788.732.077
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.035.079.379	20.227.342.890
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(3.360.889.674)	(3.253.499.287)
140	III. Hàng tồn kho		19.406.419.454	17.591.594.668
141	1. Hàng tồn kho	7	19.406.419.454	17.591.594.668
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21.307.796.801	29.694.650.068
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	20.114.440.775	24.559.568.092
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		841.961.533	4.945.638.862
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	351.394.493	189.443.114
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.400.991.772.917	2.499.274.599.162
210	I. Khoản phải thu dài hạn		3.201.560.200	1.516.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.201.560.200	1.516.900.000
220	II. Tài sản cố định		2.336.380.844.483	2.427.769.075.821
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.205.204.867.789	2.310.608.825.936
222	Nguyên giá		3.735.177.647.718	3.751.252.691.811
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.529.972.779.929)	(1.440.643.865.875)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	130.900.021.903	116.871.946.795
225	Nguyên giá		200.397.272.737	164.200.909.081
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.497.250.834)	(47.328.962.286)
227	3. Tài sản cố định vô hình		275.954.791	288.303.090
228	Nguyên giá		1.866.221.000	1.666.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.590.266.209)	(1.377.917.910)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		100.000.000	788.406.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100.000.000	788.406.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		60.309.368.234	68.200.217.341
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	59.027.818.572	66.829.820.529
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.281.549.662	1.370.396.812
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.720.304.889.217	2.816.250.633.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.059.993.775.097	1.174.716.640.774
310	I. Nợ ngắn hạn		530.040.440.483	615.449.025.966
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	26.625.883.835	59.523.659.729
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.052.420.356	4.360.726.188
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	28.630.160.251	32.731.217.463
314	4. Phải trả người lao động		30.337.591.524	28.236.607.677
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	12.908.846.375	27.220.259.106
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.585.928.032	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	78.652.137.609	65.484.210.948
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	348.679.568.283	397.115.328.865
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		567.904.218	777.015.990
330	II. Nợ dài hạn		529.953.334.614	559.267.614.808
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	1.146.459.321
337	2. Phải trả dài hạn khác	15	169.980.674.048	166.304.783.865
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	359.972.660.566	391.816.371.622
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.660.311.114.120	1.641.533.993.221
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.660.311.114.120	1.641.533.993.221
411	1. Vốn cổ phần	17.1	678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	17.1	86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	17.1	270.863.162.669	270.076.778.353
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.1	612.812.238.718	595.088.101.599
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		595.088.101.599	514.269.314.084
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		17.724.137.119	80.818.787.515
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18	11.114.529.623	10.847.930.159
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.720.304.889.217	2.816.250.633.995


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.1	2.073.348.684.153	2.937.066.985.950
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	20, 24	(1.658.850.602.885)	(2.455.758.319.911)
20	3. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ		414.498.081.268	481.308.666.039
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	3.940.063.422	3.609.695.043
22	5. Chi phí tài chính	21	(56.837.516.593)	(73.630.792.247)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(56.837.516.593)	(73.630.153.764)
25	6. Chi phí bán hàng	22, 24	(212.226.404.642)	(213.537.332.386)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22, 24	(139.349.271.154)	(161.467.163.539)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.024.952.301	36.283.072.910
31	9. Thu nhập khác	23	105.577.089.898	209.840.698.226
32	10. Chi phí khác	23	(350.289.301)	(1.141.439.188)
40	11. Lợi nhuận khác	23	105.226.800.597	208.699.259.038
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.251.752.898	244.982.331.948
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(26.079.612.760)	(52.538.114.769)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(88.847.150)	(948.174.590)
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		89.083.292.988	191.496.042.589
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		87.858.056.658	189.179.989.205
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.225.236.330	2.316.053.384
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.279	2.763
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	1.279	2.763



Thái Thị Mộng Tuyên
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.251.752.898	244.982.331.948
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8, 9	477.636.981.362	524.023.647.464
03	Trích lập các khoản dự phòng		(336.845.368)	(4.447.167.516)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(52.442.620.377)	(171.788.038.540)
06	Chi phí lãi vay	21	56.837.516.593	73.630.153.764
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		596.946.785.108	666.400.927.120
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		9.472.845.666	(221.210.525)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.814.824.786)	(5.093.621.063)
11	Giảm các khoản phải trả		(43.845.431.667)	(30.797.818.177)
12	Giảm chi phí trả trước		12.247.129.274	12.443.699.770
14	Tiền lãi vay đã trả		(57.419.486.488)	(74.547.239.697)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(29.032.198.810)	(61.221.262.662)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.656.091.861)	(46.555.990.536)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		483.898.726.436	460.407.484.230
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(491.029.126.337)	(219.842.041.608)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		153.363.409.054	243.101.818.138
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
27	Lãi tiền gửi nhận được		3.935.493.636	3.609.609.977
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(333.730.223.647)	25.869.386.507
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		356.714.700.000	123.501.300.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(402.409.598.112)	(446.731.228.730)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(34.584.573.526)	(59.406.609.984)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(54.269.250.900)	(116.106.049.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(134.548.722.538)	(498.742.588.014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		15.619.780.251	(12.465.717.277)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		152.133.892.668	164.599.609.945
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	167.753.672.919	152.133.892.668



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/2008/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.761 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.117).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty con, chi tiết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số đầu năm và số cuối năm	
			Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	90%	90%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng ô tô với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm-Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Khen thưởng, phúc lợi*

Khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	24.159.421.987	44.375.803.258
Tiền gửi ngân hàng	29.591.222.172	17.038.567.538
Tiền đang chuyển	3.028.760	719.521.872
Các khoản tương đương tiền (*)	114.000.000.000	90.000.000.000
TỔNG CỘNG	167.753.672.919	152.133.892.668

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 5,4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	81.931.012.949	77.001.155.232
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lái	2.779.457.900	4.268.202.194
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	2.698.320.000	5.205.497.040
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	612.500.000	5.500.000.000
Khác	6.428.373.832	6.818.467.283
TỔNG CỘNG	94.449.664.681	98.793.321.749
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.199.917.910)	(1.092.527.523)
GIÁ TRỊ THUẦN	93.249.746.771	97.700.794.226

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.092.527.523	1.025.635.606
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	136.696.972	66.891.917
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(29.306.585)	-
Số cuối năm	1.199.917.910	1.092.527.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	18.035.079.379	20.227.342.890
Tạm ứng cho nhân viên	5.440.300.266	5.961.504.642
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	3.412.003.042	2.513.965.923
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	2.671.415.113	6.257.836.277
Kỳ quỹ, kỳ cược	2.499.262.000	2.587.403.700
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	388.614.441	316.127.498
Khác	3.623.484.517	2.590.504.850
Dài hạn	3.201.560.200	1.516.900.000
Kỳ quỹ, kỳ cược	3.201.560.200	1.516.900.000
TỔNG CỘNG	21.236.639.579	21.744.242.890
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.160.971.764)	(2.160.971.764)
GIÁ TRỊ THUẬN	19.075.667.815	19.583.271.126

7. HÀNG TỒN KHO

Số dư hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

				VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	8.035.792.448	3.741.224.985.844	1.991.913.519	3.751.252.691.811
Mua mới trong năm	-	448.853.345.121	1.467.823.560	450.321.168.681
Thanh lý	-	(466.396.212.774)	-	(466.396.212.774)
Số cuối năm	<u>8.035.792.448</u>	<u>3.723.682.118.191</u>	<u>3.459.737.079</u>	<u>3.735.177.647.718</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	4.433.717.164	28.332.217.812	749.018.719	33.514.953.695
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	4.736.372.320	1.434.898.246.438	1.009.247.117	1.440.643.865.875
Khấu hao trong năm	2.021.567.015	452.489.959.039	744.818.461	455.256.344.515
Thanh lý	-	(365.927.430.461)	-	(365.927.430.461)
Số cuối năm	<u>6.757.939.335</u>	<u>1.521.460.775.016</u>	<u>1.754.065.578</u>	<u>1.529.972.779.929</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>3.299.420.128</u>	<u>2.306.326.739.406</u>	<u>982.666.402</u>	<u>2.310.608.825.936</u>
Số cuối năm	<u>1.277.853.113</u>	<u>2.202.221.343.175</u>	<u>1.705.671.501</u>	<u>2.205.204.867.789</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)</i>	-	1.501.751.103.115	-	1.501.751.103.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	164.200.909.081
Thuê mới trong năm	<u>36.196.363.656</u>
Số cuối năm	<u>200.397.272.737</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	47.328.962.286
Khấu hao trong năm	<u>22.168.288.548</u>
Số cuối năm	<u>69.497.250.834</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>116.871.946.795</u>
Số cuối năm	<u>130.900.021.903</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	20.114.440.775	24.559.568.092
Bảo hiểm vật chất xe	13.848.788.157	15.199.559.349
Phí bảo trì đường bộ	3.217.460.167	4.103.645.100
Khác	3.048.192.451	5.256.363.643
Dài hạn	59.027.818.572	66.829.820.529
Tiền thuê văn phòng trả trước	51.143.890.624	52.455.272.440
Công cụ, dụng cụ	3.570.871.996	11.496.521.282
Khác	<u>4.313.055.952</u>	<u>2.878.026.807</u>
TỔNG CỘNG	<u>79.142.259.347</u>	<u>91.389.388.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	32.117.800.000
Khác	26.625.883.835	27.405.859.729
TỔNG CỘNG	26.625.883.835	59.523.659.729

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	189.443.114	351.394.493	(189.443.114)	351.394.493
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.795.506.473	124.518.391.941	(123.895.045.072)	14.418.853.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.106.090.509	26.079.612.760	(29.032.198.810)	12.153.504.459
Thuế thu nhập cá nhân	3.829.620.481	4.530.173.595	(6.301.991.626)	2.057.802.450
Thuế khác	-	35.040.637	(35.040.637)	-
TỔNG CỘNG	32.731.217.463	155.163.218.933	(159.264.276.145)	28.630.160.251

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng thứ 13 và thưởng	12.805.285.322	27.220.259.106
Khác	103.561.053	-
TỔNG CỘNG	12.908.846.375	27.220.259.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	68.460.089.800	54.870.148.700
Chi phí lãi vay	3.054.107.227	3.636.077.122
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.030.632.764	3.190.752.675
Bảo hiểm vật chất xe	887.956.372	273.786.501
Khác	4.219.351.446	3.513.445.950
TỔNG CỘNG	<u>78.652.137.609</u>	<u>65.484.210.948</u>

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	110.576.235.857	109.928.929.028
Nhận ký quỹ từ khách hàng	51.496.689.883	48.023.870.774
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.407.748.308	6.851.984.063
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>169.980.674.048</u>	<u>166.304.783.865</u>

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	323.994.146.491	365.064.224.089
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	24.685.421.792	32.051.104.776
	<u>348.679.568.283</u>	<u>397.115.328.865</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	336.996.956.258	369.989.776.772
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 16.2)	22.975.704.308	21.826.594.850
	<u>359.972.660.566</u>	<u>391.816.371.622</u>
TỔNG CỘNG	<u>708.652.228.849</u>	<u>788.931.700.487</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam				
- Khoản vay số 1	257.017.824.537	từ ngày 17 tháng 1 năm 2019 đến ngày 20 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5% đến 2%	1.162 xe
- Khoản vay số 2	86.896.808.478	từ ngày 16 tháng 1 năm 2019 đến ngày 13 tháng 7 năm 2022	Lãi suất cơ sở + biên độ từ 1,5% đến 2%	260 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam				
- Khoản vay số 1	99.419.565.000	từ ngày 10 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ tối thiểu từ 2%	1.050 xe
- Khoản vay số 2	1.687.000.000	từ ngày 25 tháng 1 năm 2019 đến ngày 13 tháng 5 năm 2019	9%	40 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	73.353.600.958	từ ngày 24 tháng 1 năm 2019 đến ngày 22 tháng 9 năm 2020	Lãi suất cơ bản + biên độ từ -0,6% đến -1%	483 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	67.888.853.109	từ ngày 17 tháng 1 năm 2019 đến ngày 5 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5%	215 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	61.669.541.667	từ ngày 5 tháng 1 năm 2019 đến ngày 24 tháng 9 năm 2022	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2%	173 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	13.057.909.000	từ ngày 25 tháng 1 năm 2019 đến ngày 11 tháng 12 năm 2022	Lãi suất tiền gửi + biên độ từ 2%	38 xe
TỔNG CỘNG	660.991.102.749			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	323.994.146.491			
Vay dài hạn	336.996.956.258			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	27.593.670.928	2.908.249.136	24.685.421.792	35.375.531.788	3.324.427.012	32.051.104.776	
Từ 1 - 5 năm	25.293.675.862	2.317.971.554	22.975.704.308	22.902.171.239	1.075.576.389	21.826.594.850	
TỔNG CỘNG	52.887.346.790	5.226.220.690	47.661.126.100	58.277.703.027	4.400.003.401	53.877.699.626	

16.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	735.054.000.861	328.346.700.000	402.409.598.112	660.991.102.749
Nợ thuê tài chính	53.877.699.626	28.368.000.000	34.584.573.526	47.661.126.100
TỔNG CỘNG	788.931.700.487	356.714.700.000	436.994.171.638	708.652.228.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	268.412.386.757	514.269.314.084	1.548.202.883.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	189.179.989.205	189.179.989.205
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.664.391.596	(1.664.391.596)	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(3.252.022.094)	(3.252.022.094)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(101.788.788.000)	(101.788.788.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.656.000.000)	(1.656.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>270.076.778.353</u>	<u>595.088.101.599</u>	<u>1.630.686.063.062</u>
Năm nay					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	270.076.778.353	595.088.101.599	1.630.686.063.062
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	87.858.056.658	87.858.056.658
Phân phối lợi nhuận	-	-	786.384.316	(786.384.316)	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.375.980.089)	(1.375.980.089)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(67.859.192.000)	(67.859.192.000)
Giảm khác	-	-	-	(112.363.134)	(112.363.134)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>270.863.162.669</u>	<u>612.812.238.718</u>	<u>1.649.196.584.497</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>678.591.920.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã tạm trích/công bố	67.859.192.000	101.788.788.000
Cổ tức đã trả	54.269.250.900	116.106.049.300

17.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	67.859.192

18. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn điều lệ đã góp	4.000.000.000	4.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>7.114.529.623</u>	<u>6.847.930.159</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.114.529.623</u>	<u>10.847.930.159</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	VND
	Năm nay
Số đầu năm	10.847.930.159
Lợi nhuận thuần trong năm	1.225.236.330
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	(19.640.361)
Khác	<u>(938.996.505)</u>
Số cuối năm	<u>11.114.529.623</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	1.777.163.631.455	2.633.542.335.007
Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	271.623.290.503	278.581.572.459
Khác	24.561.762.195	24.943.078.484
TỔNG CỘNG	<u>2.073.348.684.153</u>	<u>2.937.066.985.950</u>

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.935.493.636	3.609.609.977
Khác	4.569.786	85066
TỔNG CỘNG	<u>3.940.063.422</u>	<u>3.609.695.043</u>

20. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	1.418.969.552.923	2.206.229.882.878
Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	217.393.953.817	226.542.819.386
Khác	22.487.096.145	22.985.617.647
TỔNG CỘNG	<u>1.658.850.602.885</u>	<u>2.455.758.319.911</u>

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	56.837.516.593	73.630.153.764
Khác	-	638.483
TOTAL	<u>56.837.516.593</u>	<u>73.630.792.247</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	212.226.404.642	213.537.332.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.151.430.502	109.134.581.414
Chi phí nhân viên	79.872.314.445	88.963.405.927
Khác	9.202.659.695	15.439.345.045
Chi phí quản lý doanh nghiệp	139.349.271.154	161.467.163.539
Chi phí nhân viên	85.813.748.190	104.128.558.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.240.021.963	40.074.471.462
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.587.672.283	3.941.890.360
Khác	11.707.828.718	13.322.243.032
TỔNG CỘNG	<u>351.575.675.796</u>	<u>375.004.495.925</u>

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	105.577.089.898	209.840.698.226
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	48.507.126.741	168.178.428.563
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	44.508.773.547	39.003.673.036
Khác	12.561.189.610	2.658.596.627
Chi phí khác	<u>(350.289.301)</u>	<u>(1.141.439.188)</u>
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>105.226.800.597</u>	<u>208.699.259.038</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	856.430.177.220	1.386.879.891.534
Chi phí khấu hao và hao mòn	477.636.981.362	524.023.647.464
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	379.351.098.640	632.634.407.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.042.594.712	219.960.216.900
Khác	59.965.426.747	67.264.652.060
TỔNG CỘNG	<u>2.010.426.278.681</u>	<u>2.830.762.815.836</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.079.612.760	52.538.114.769
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	88.847.150	948.174.590
TỔNG CỘNG	<u>26.168.459.910</u>	<u>53.486.289.359</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>115.251.752.898</u>	<u>244.982.331.948</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	23.050.350.580	48.996.466.390
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	3.118.109.330	4.488.339.514
Khác	-	1.483.455
Chi phí thuế TNDN	<u>26.168.459.910</u>	<u>53.486.289.359</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>1.281.549.662</u>	<u>1.370.396.812</u>	<u>(88.847.150)</u>	<u>(948.174.590)</u>

26. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>5.128.954.000</u>	<u>5.294.304.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	86.787.056.658	187.523.989.205
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	86.787.056.658	187.523.989.205
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>67.859.192</u>	<u>67.859.192</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
<i>Lãi cơ bản và lãi suy giảm</i>	1.279	2.763

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dưới 1 năm	10.329.505.038	8.334.370.068
Từ 1 đến 5 năm	<u>23.525.995.269</u>	<u>10.685.807.172</u>
TỔNG CỘNG	<u>33.855.500.307</u>	<u>19.020.177.240</u>

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019